

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP
VIỆT NAM - CTCP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

Hà Nội, tháng 8 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Khắc Hải	Chủ tịch HĐQT (Bầu ngày 29/6/2020)
Ông Bùi Quang Chuyền	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/6/2020)
Ông Phan Phạm Hà	Thành viên (Bầu ngày 29/6/2020)
Ông Ngô Văn Tuyền	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29/6/2020)
Ông Vũ Quang Tâm	Thành viên (Tạm thời đình chỉ chức vụ thành viên HĐQT từ ngày 13/03/2020 và miễn nhiệm từ ngày 29/6/2020)
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên
Ông Lê Hữu Phúc	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29/6/2020)
Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên độc lập
Ông Phan Kim Thoa	Thành viên độc lập (Bầu ngày 29/6/2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Phạm Hà	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 29/6/2020)
Ông Nguyễn Khắc Hải	Quyền Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/4/2020 và miễn nhiệm ngày 29/6/2020)
Ông Ngô Văn Tuyền	Quyền Tổng Giám đốc (Thôi giữ chức từ ngày 01/4/2020)
Ông Hồ Mạnh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Doanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Quy	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Thời gian</u>
Ông Phan Phạm Hà	Tổng Giám đốc	Từ ngày 01/7/2020
Ông Nguyễn Khắc Hải	Quyền Tổng Giám đốc	Từ ngày 16/4/2020 đến ngày 30/6/2020
Ông Ngô Văn Tuyền	Quyền Tổng Giám đốc	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 15/4/2020

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trong kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tổng Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Phạm Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2020

Số: 312 /VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi:****Các cổ đông****Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc****Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2020, từ trang 06 đến trang 42 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (gọi chung là “Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 8 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ: Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi đối với các khoản phải thu về hỗ trợ vốn, bao gồm giá trị vốn và lãi phát sinh tương ứng là 543.320.446.679 VND và 74.955.948.199 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 546.180.303.728 VND và 74.658.024.408 VND). Các bằng chứng thu thập được không đảm bảo tính đầy đủ và thích hợp; theo đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi hay điều chỉnh các khoản mục có liên quan trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không.

Như trình bày tại Thuyết minh số 11 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ: Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được làm cơ sở để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với một số mặt hàng chậm luân chuyển có tổng giá trị là 1.175.550.381.816 VND (gồm: (i) giá trị hàng tồn kho tại Văn phòng Tổng Công ty là 64.386.428.580 VND, (ii) tại Nhà máy ô tô VEAM Thanh Hóa là 1.111.163.953.236 VND), trong đó giá trị đã trích lập dự phòng là 213.321.014.672 VND; Giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển tại 31 tháng 12 năm 2019 là 1.241.312.015.047 VND (gồm: (i) giá trị tại Văn phòng Tổng Công ty là 78.728.705.193 VND, (ii) giá trị tại Nhà máy Ô tô VEAM Thanh Hóa là 1.162.583.309.854 VND), trong đó bao gồm số đã trích lập dự phòng là 214.714.224.766 VND. Với các bằng chứng thu thập được không đảm bảo tính đầy đủ và thích hợp để đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nói trên; do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hay điều chỉnh các khoản mục khác có liên quan hay không trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Tổng Công ty.

Văn Phòng tại Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 6, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ

P. 15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: (84-28) 3840 6618

Fax: (84-28) 3840 6616

Văn Phòng tại Tp. Đồng Nai

Số 79 Đ. Hà Huy Tập, P. Quyết Thắng

Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai

Tel: (84-251) 382 8560

Fax: (84-251) 382 8560

Văn Phòng tại Tp. Hải Phòng

Tầng 4, số 19, Đ. Điện Biên Phủ, P. Máy Tơ

Q. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng

Tel: (84-225) 353 4655

Fax: (84-225) 353 4316

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 5 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ: Tổng Công ty chưa đánh giá các vấn đề ngoại trừ tại báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty con - Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ, trong đó bao gồm giá trị liên quan đến Chi phí trả trước dài hạn tại ngày 31/12/2019 là 256 tỷ VND, giá trị lũy kế đến ngày 30/6/2020 là 288,99 tỷ VND đến khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ: Tại thời điểm phát hành báo cáo này Bộ Tài chính và Bộ Công Thương chưa có ý kiến chính thức về việc phân phối lợi nhuận của Tổng Công ty theo Nghị quyết số 59/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông.

Như trình bày tại Thuyết minh số 33 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ: Cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt chính thức quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam tại thời điểm Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Như trình bày tại Thuyết minh số 5 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH Mekong Auto cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Các vấn đề khác

Thông tin so sánh cho các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là thông tin trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán số 0976/VN1A-HN-BC đề ngày 31/3/2020; Thông tin so sánh cho các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 đã được soát xét với báo cáo soát xét số 0351/VN1A-HN-BC đề ngày 29/8/2019. Các báo cáo phát hành với ý kiến kiểm toán là Ý kiến kiểm toán ngoại trừ, và kết luận soát xét là kết luận ngoại trừ, do:

- Tổng Công ty chưa trích lập đủ dự phòng giảm giá hàng tồn kho, chưa trích lập đủ dự phòng phải thu khó đòi tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, và tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Các vấn đề này tiếp tục ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020, như mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ” trên đây.
- Ghi nhận doanh thu, giá vốn của nghiệp vụ bán 450 xe Mighty năm 2017 vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 với giá trị lần lượt là 261.818.181.900 VND và 229.707.416.374 VND, trong khi lô hàng này được bàn giao trong năm 2019. Vấn đề này không ảnh hưởng đến số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày đầu năm, nhưng tiếp tục bị ảnh hưởng đến số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh số 23, 24 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các vấn đề khác (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được phát hành đồng thời cùng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020; theo đó, người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ của Tổng Công ty.



Chữ Mạnh Hoan

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.785.371.053.878	21.504.761.791.450
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	80.359.933.601	5.321.927.564.095
1. Tiền	111		48.859.933.601	116.617.564.095
2. Các khoản tương đương tiền	112		31.500.000.000	5.205.310.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	13.735.939.564.088	10.670.661.616.953
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.735.939.564.088	10.670.661.616.953
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.737.670.177.217	4.161.129.059.854
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	344.029.024.806	403.993.576.668
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	196.842.112.453	193.908.736.141
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7.529.307.595.131	3.894.684.603.856
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(342.965.680.825)	(341.961.446.937)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	10.457.125.652	10.503.590.126
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.157.260.385.220	1.269.435.209.163
1. Hàng tồn kho	141		1.370.581.399.892	1.484.149.433.929
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(213.321.014.672)	(214.714.224.766)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		74.140.993.752	81.608.341.385
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1.211.884.653	1.461.378.669
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		72.767.293.109	74.017.202.658
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17	161.815.990	6.129.760.058
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.076.162.527.852	4.128.567.823.556
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.635.000.000	2.735.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	1.635.000.000	2.735.000.000
H. Tài sản cố định	220		691.520.325.478	736.595.274.588
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	641.584.405.059	686.442.512.057
- Nguyên giá	222		1.370.754.151.686	1.370.093.270.777
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(729.169.746.627)	(683.650.758.720)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	49.935.920.419	50.152.762.531
- Nguyên giá	228		52.570.286.266	52.570.286.266
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.634.365.847)	(2.417.523.735)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	57.067.916.884	57.116.237.793
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		57.067.916.884	57.116.237.793
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	3.274.785.554.721	3.280.437.079.978
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.791.819.550.877	2.791.819.550.877
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		707.098.071.180	707.098.071.180
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.001.060.828	11.001.060.828
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(235.133.128.164)	(229.481.602.907)
V. Tài sản dài hạn khác	260		51.153.730.769	51.684.231.197
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	51.153.730.769	51.684.231.197
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		26.861.533.581.730	25.633.329.615.006

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		183.979.320.209	5.301.690.644.009
I. Nợ ngắn hạn	310		159.677.172.632	5.275.637.852.435
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	6.420.053.264	11.857.336.331
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.798.522.397	5.643.434.871
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	55.011.914.845	7.261.607.782
4. Phải trả người lao động	314		6.436.299.344	20.284.775.547
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	24.802.471.456	27.816.131.751
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	29.056.129.158	5.190.764.647.956
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	1.800.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.151.782.168	10.209.918.197
II. Nợ dài hạn	330		24.302.147.577	26.052.791.574
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	24.302.147.577	26.052.791.574
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.677.554.261.521	20.331.638.970.997
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	26.678.337.097.452	20.331.449.802.997
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.390.337.097.452	7.043.449.802.997
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.992.265.802.997	20.931.753
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.398.071.294.455	7.043.428.871.244
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(782.835.931)	189.168.000
1. Nguồn kinh phí	431		(782.835.931)	189.168.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		26.861.533.581.730	25.633.329.615.006



Phan Phạm Hà
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2020

Văn Đình Quân
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hồng
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	215.865.104.478	381.894.351.200
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		215.865.104.478	381.894.351.200
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	212.096.502.200	529.955.135.146
5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.768.602.278	(148.060.783.946)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	6.564.544.267.087	7.319.726.691.927
7. Chi phí tài chính	22	26	5.674.912.851	40.506.818.434
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	27	7.851.416.382	19.885.494.298
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	71.997.775.346	83.994.317.440
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		6.482.788.764.786	7.027.279.277.809
11. Thu nhập khác	31		280.480.725	368.379.620
12. Chi phí khác	32	28	5.264.018.575	88.650.782.893
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(4.983.537.850)	(88.282.403.273)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.477.805.226.936	6.938.996.874.536
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	79.733.932.481	10.272.960.531
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		6.398.071.294.455	6.928.723.914.005



Phan Phạm Hà
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2020

Văn Đình Quân
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hồng
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.477.805.226.936	6.938.996.874.536
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	45.735.830.019	49.799.509.643
- Các khoản dự phòng	03	3.462.549.051	45.580.293.397
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	166.034.312	(142.257.650)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.564.360.772.915)	(7.319.254.348.480)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(37.191.132.597)	(285.019.928.554)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	62.070.701.821	432.783.686.878
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	113.568.034.037	100.511.776.518
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(16.612.437.395)	(66.470.751.567)
- Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12	779.994.444	10.791.129.990
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(33.377.902.549)	(23.122.159.959)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(32.202.073.430)	(21.848.605.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	57.035.184.331	147.625.147.606
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(660.880.909)	(2.510.149.662)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.165.417.655.453)	(1.138.347.980.561)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	101.754.128.310	210.986.859.849
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.925.967.890.134	2.541.041.475.307
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(138.356.517.918)	1.611.170.204.933
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.160.240.748.917)	(33.568.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.160.240.748.917)	(33.568.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(5.241.562.082.504)	1.758.761.784.289
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.321.927.564.095	205.359.805.369
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5.547.990)	64.357.447
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	80.359.933.601	1.964.185.947.105



Phan Phạm Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2020

Văn Đình Quân
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103866, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 01 tháng 7 năm 2020. Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên thuộc Bộ Công Thương trước khi chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 4874/QĐ-BCT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP; Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP; và Quyết định số 5029/QĐ-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công Thương về việc Điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP là 13.288.000.000.000 VND, được chia thành 1.328.800.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Từ ngày 02 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã chứng khoán là VEA.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Lô D, Khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 873 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 911 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất bì, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác; Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung, các thiết bị hạ, bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén, máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy công cụ, máy tạo hình kim loại và máy luyện kim;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc sắt, đúc thép, đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng chứa, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Rèn, dập, ép và cán kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác); Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị điện tử và quang học;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn và hoạt động khoa học khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và hệ thống xây dựng khác; Khai thác quặng sắt, kim loại khác không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại; Dịch vụ lưu trữ ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường...);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn vải; hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh xe có động cơ, máy động lực và máy nông nghiệp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty bao gồm:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ	Chế độ hạch toán
1	Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP	- Địa chỉ: Số 90 - 92 Trần Bình Trọng, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh	Hạch toán phụ thuộc
2	Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Nghệ An	- Địa chỉ: Số 284, đường Bình Minh phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An.	Hạch toán phụ thuộc
3	Nhà máy Ô tô VEAM - Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP	- Địa chỉ: Phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá.	Hạch toán độc lập từ ngày 01/01/2020
4	Chi nhánh Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Đức	- Địa chỉ: Lô B15, khu B, khu công nghiệp Hiệp Phước, đường Nguyễn Văn Tạo, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.	Hạch toán độc lập từ ngày 01/01/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

STT	Tên công ty con/ Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con					
1	Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	Thành phố Hà Nội	51,00	51,00	Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực, bơm nước, dụng cụ, khuôn mẫu gá lắp
2	Công ty CP Cơ khí Phở Yên	Thái Nguyên	51,00	51,00	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho các động cơ.
3	Công ty CP Cơ khí Cỗ Loa	Thành phố Hà Nội	53,66	53,66	Vận tải hàng hóa đường bộ
4	Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	Thành phố Hà Nội	51,00	51,00	Vận chuyển khách, vận tải hàng hóa đường bộ...
5	Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ (i)	Thành phố Hà Nội	51,00	51,99	Bán buôn máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khác
6	Công ty CP Phụ tùng máy số 1	Thành phố Hà Nội	55,00	55,00	Sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng cho xe có động cơ
7	Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	Thành phố Hà Nội	100,00	100,00	Sản xuất máy kéo, máy nông nghiệp
8	Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Bắc Ninh	100,00	100,00	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp
9	Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Thái Nguyên	100,00	100,00	Sản xuất phụ tùng phục vụ các ngành nông nghiệp, ngư nghiệp
10	Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	Đồng Nai	100,00	100,00	Sản xuất động cơ và máy nông nghiệp
11	Viện Công nghệ	Thành phố Hà Nội	100,00	100,00	Nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao công nghệ các lĩnh vực vật liệu, đúc, nhiệt luyện, cơ khí, tự động hóa.
12	Veam Korea Corporation	Hàn Quốc	89,00	89,00	Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang thị trường Việt Nam
13	Công ty CP Cơ khí Vinh (ii)	Nghệ An	49,00	59,93	Sản xuất các cấu kiện kim loại
Công ty liên kết					
1	Công ty CP Nakycos	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00	49,00	Sản xuất, mua bán các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng
2	Công ty CP Cơ khí An Giang	An Giang	47,41	47,41	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu
3	Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	Thành phố Hà Nội	29,00	29,00	Xây dựng nhà ở và văn phòng làm việc; cung cấp dịch vụ công cộng cho khu đô thị, khu nhà ở và văn phòng
4	Công ty Honda Việt Nam	Vĩnh Phúc	30,00	30,00	Sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu xe máy, ô tô để bán và xuất khẩu
5	Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	Vĩnh Phúc	20,00	20,00	Lắp đặt và sản xuất các loại ô tô và phụ tùng ô tô và cung cấp dịch vụ bảo hành, sửa chữa ô tô tại Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Ghi chú:

- (i) Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ là công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 51,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 100% quyền biểu quyết) là 0,99%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ là 51,99%.
- (ii) Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 49,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (là công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 55,00% quyền biểu quyết) là 10,93%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là 59,93%.
- (iii) Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng là công ty liên kết của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 19,46% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 51,99% quyền biểu quyết) là 1,77%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng là 21,23%.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

Chế độ Kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Tổng Công ty và các chi nhánh, các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa Văn phòng Tổng Công ty và các chi nhánh với nhau được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng giá trị hợp lý theo chính sách kế toán như sau:

- (a) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- (b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của khoản đầu tư được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư tính từ thời điểm 0h ngày 24/01/2017 (thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến thời điểm lập báo cáo tài chính, với mức trích lập bằng số lỗ của bên nhận đầu tư phát sinh trong giai đoạn này nhân với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư tính từ thời điểm 0h ngày 24/01/2017 (thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến thời điểm lập báo cáo tài chính, với mức trích lập bằng số lỗ của bên nhận đầu tư phát sinh trong giai đoạn này nhân với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 08

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện phân bổ. Chi tiết quyền sử dụng các lô đất như sau:

Địa điểm	Thời gian sử dụng
Quyền sử dụng đất tại lô D, Khu D1, Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội	50 năm
Quyền sử dụng đất tại số 37 Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Đang làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Quyền sử dụng đất tại Khách sạn VEAM Cửa Lò	Lâu dài

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác bao gồm phần mềm máy tính và bản quyền Website của Tổng Công ty được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và thuê văn phòng, giá trị thương hiệu, và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị thương hiệu được ghi nhận trên biên bản xác định doanh nghiệp của Tổng Công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo trì tòa nhà và các chi phí nhỏ khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương tháng thứ mười ba, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên liên quan của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 là:

- Bộ Công Thương: Cổ đông chiếm 88,47% vốn điều lệ của Tổng Công ty;
- Các công ty con, liên kết: như trình bày tại Thuyết minh số 1 - Thông tin khái quát - Cấu trúc doanh nghiệp;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc: Lãnh đạo chủ chốt;
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á: Bà Nguyễn Thị Nga - Thành viên Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty là Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Quản trị Ngân hàng này;
- Công ty TNHH Mekong Auto: Ông Phạm Vũ Hải - Phó Tổng Giám đốc của Tổng Công ty là Phó Chủ tịch Hội đồng Thành viên của Công ty này;

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	529.140.692	582.941.915
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.330.792.909	116.034.622.180
Tiền đang chuyển	2.000.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (i)	31.500.000.000	5.205.310.000.000
Cộng	80.359.933.601	5.321.927.564.095
Trong đó: Tiền và các khoản tương đương tiền gửi tại các bên liên quan		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.380.980.565	1.514.417.816

Ghi chú:

- (i) Tại ngày 30/6/2020, các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,25%/năm đến 4,7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)				
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	5.020.000.000.000	5.020.000.000.000	3.920.000.000.000	3.920.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	1.285.000.000.000	1.285.000.000.000	1.235.000.000.000	1.235.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.251.000.000.000	6.251.000.000.000	5.145.000.000.000	5.145.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội	750.000.000.000	750.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Phòng Giao dịch Bim Sơn	125.000.000.000	125.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	15.000.000.000	15.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - Chi nhánh BìnhPhước	72.060.180.531	72.060.180.531	26.966.027.912	26.966.027.912
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Quận 4	47.879.383.557	47.879.383.557	48.695.589.041	48.695.589.041
Cộng	13.735.939.564.088	13.735.939.564.088	10.670.661.616.953	10.670.661.616.953
<i>Trong đó: Tiền gửi có kỳ hạn tại bên liên quan</i>	<i>750.000.000.000</i>	<i>750.000.000.000</i>	<i>200.000.000.000</i>	<i>200.000.000.000</i>
Ngân hàng TMCP TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội	750.000.000.000	750.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP Cơ khí Chính xác số 1	50.015.670.456	-	(ii)	50.015.670.456	-	(ii)
Công ty CP Cơ khí Phổ Yên	22.810.192.474	-	15.284.700.000	22.810.192.474	-	15.284.700.000
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	295.794.759	-	(ii)	295.794.759	-	(ii)
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	-	-	(ii)	-	-	(ii)
Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ	127.576.996.194	-	(ii)	127.576.996.194	-	(ii)
Công ty CP Phụ tùng máy số 1	60.825.843.242	-	105.135.813.000	60.825.843.242	-	116.817.570.000
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	95.960.790.920	(95.282.917.065)	(ii)	95.960.790.920	(91.246.508.988)	(ii)
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo (iii)	420.001.038.861	(32.735.978.981)	(ii)	420.001.038.861	(27.365.898.017)	(ii)
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	1.489.915.335.079	-	(ii)	1.489.915.335.079	-	(ii)
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	347.000.000.000	(82.433.413.875)	(ii)	347.000.000.000	(87.436.250.948)	(ii)
Viện Công nghệ	160.145.083.264	(13.370.310.804)	(ii)	160.145.083.264	(12.122.437.515)	(ii)
Veam Korea Corporation	16.512.996.840	-	(ii)	16.512.996.840	-	(ii)
Công ty CP Cơ khí Vinh	759.808.788	(759.808.788)	(ii)	759.808.788	(759.808.788)	(ii)
Cộng	2.791.819.550.877	(224.582.429.513)		2.791.819.550.877	(218.930.904.256)	
c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty CP Nakycos	10.550.698.651	(10.550.698.651)	(ii)	10.550.698.651	(10.550.698.651)	(ii)
Công ty CP Cơ khí An Giang	23.823.075.776	-	(ii)	23.823.075.776	-	(ii)
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ (iv)	9.467.051.066	-	(ii)	9.467.051.066	-	(ii)
Công ty Honda Việt Nam	359.311.428.087	-	(ii)	359.311.428.087	-	(ii)
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	287.776.054.812	-	(ii)	287.776.054.812	-	(ii)
Công ty CP Matexim Hải Phòng	16.169.762.788	-	(ii)	16.169.762.788	-	(ii)
Cộng	707.098.071.180	(10.550.698.651)		707.098.071.180	(10.550.698.651)	
d) Đầu tư vào đơn vị khác (v)						
Công ty CP Kumba	11.001.060.828	-	(ii)	11.001.060.828	-	(ii)
Công ty TNHH Mekong Auto	-	-	(ii)	-	-	(ii)
Cộng	11.001.060.828	-		11.001.060.828	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên doanh liên kết trong 06 tháng đầu năm 2020 như sau:

	Kết quả hoạt động kinh doanh	
	Kỳ này	Kỳ trước
Tình hình hoạt động của công ty con		
Công ty CP Cơ khí Chính xác số 1	Lãi	Lãi
Công ty CP Cơ khí Phở Yên	Lãi	Lãi
Công ty CP Cơ khí Cỗ Loa	Lỗ	Lỗ
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	Lãi	Lãi
Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ	Lãi	Lãi
Công ty CP Phụ tùng máy số 1	Lãi	Lãi
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	Lỗ	Lỗ
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Lỗ	Lỗ
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Lãi	Lãi
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	Lãi	Lỗ
Viện Công nghệ	Lỗ	Lỗ
Veam Korea Corporation	Lỗ	Lỗ
Công ty CP Cơ khí Vinh	Lỗ	Lỗ
Tình hình hoạt động của công ty liên kết		
Công ty CP Nakycos	Lỗ	Lỗ
Công ty CP Cơ khí An Giang	Lãi	Lỗ
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	Lãi	Lãi
Công ty Honda Việt Nam	Lãi	Lãi
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	Lãi	Lãi
Công ty CP Matexim Hải Phòng	Lỗ	Lỗ

Ghi chú:

- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng từ ngày kết thúc năm tài chính và hưởng lãi suất từ 6,05%/năm đến 7,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 7,1%/năm đến 7,5%/năm);
- Ngoài các khoản đầu tư có giá giao dịch trên thị trường UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán thì giá trị hợp lý được xác định theo giá thị trường, đối với các khoản đầu tư còn lại, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Giá giao dịch trên thị trường UPCOM của cổ phiếu được xác định như sau: Đối với cổ phiếu của Tổng Công ty trên thị trường UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

- (iii) Tổng Công ty đang xem xét, rà soát về vấn đề vốn góp của chủ sở hữu, vốn điều lệ tại Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo - Công ty con của Tổng Công ty. Theo đó, giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty trong công ty con này có thể thay đổi.
- (iv) Tổng Công ty đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ bằng quyền sử dụng đất tại Lô D, Khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022083. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã thực hiện mua lại 5 tầng văn phòng và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục chuyển giao quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ.
- (v) Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Kumba và Công ty TNHH Mekong Auto cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	344.029.024.806	403.993.576.668
Công ty CP Matexim Hải Phòng	95.437.679.437	95.445.438.535
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	71.300.000.000	71.900.000.000
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	71.037.230.976	71.107.188.267
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	22.891.531.196	22.921.531.196
Chi nhánh Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ tại Đà Nẵng	13.205.936.501	13.205.936.501
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	12.900.335.037	13.626.335.403
Phải thu các đối tượng khác	57.256.311.659	115.787.146.766
Trong đó: Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan	297.998.720.581	297.878.072.336
Công ty CP Matexim Hải Phòng	95.437.679.437	95.445.438.535
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	71.300.000.000	71.900.000.000
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	71.037.230.976	71.107.188.267
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	22.891.531.196	22.921.531.196
Chi nhánh Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ tại Đà Nẵng	13.205.936.501	13.205.936.501
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	12.900.335.037	13.626.335.403
Công ty CP Cơ khí Vinh	5.967.364.958	5.974.329.958
Công ty CP Nakycos	2.210.499.976	2.210.499.976
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	2.172.222.000	610.892.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	875.920.500	875.920.500
Phải thu dài hạn của khách hàng	1.635.000.000	2.735.000.000
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM (Bên liên quan)	1.635.000.000	2.735.000.000
Cộng	345.664.024.806	406.728.576.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	344.029.024.806	403.993.576.668
Công ty CP Matexim Hải Phòng	95.437.679.437	95.445.438.535
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	71.300.000.000	71.900.000.000
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	71.037.230.976	71.107.188.267
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	22.891.531.196	22.921.531.196
Chi nhánh Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ tại Đà Nẵng	13.205.936.501	13.205.936.501
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	12.900.335.037	13.626.335.403
Phải thu các đối tượng khác	57.256.311.659	115.787.146.766
<i>Trong đó: Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan</i>	297.998.720.581	297.878.072.336
Công ty CP Matexim Hải Phòng	95.437.679.437	95.445.438.535
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	71.300.000.000	71.900.000.000
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	71.037.230.976	71.107.188.267
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	22.891.531.196	22.921.531.196
Chi nhánh Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ tại Đà Nẵng	13.205.936.501	13.205.936.501
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	12.900.335.037	13.626.335.403
Công ty CP Cơ khí Vinh	5.967.364.958	5.974.329.958
Công ty CP Nakycos	2.210.499.976	2.210.499.976
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	2.172.222.000	610.892.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	875.920.500	875.920.500
Phải thu dài hạn của khách hàng	1.635.000.000	2.735.000.000
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM (Bên liên quan)	1.635.000.000	2.735.000.000
Cộng	345.664.024.806	406.728.576.668

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	196.842.112.453	193.908.736.141
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong AUTO	169.843.641.459	164.714.499.459
Công ty CP Kiến trúc Phục Hưng	9.406.950.000	9.406.950.000
Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling	9.000.000.000	9.000.000.000
CN Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Quảng Ninh	6.800.000.000	6.800.000.000
Các đối tượng khác	1.791.520.994	3.987.286.682
<i>Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan</i>	176.754.286.459	171.584.499.459
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong AUTO	169.843.641.459	164.714.499.459
CN Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Quảng Ninh	6.800.000.000	6.800.000.000
Công ty CP Nakycos	70.000.000	70.000.000
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	40.645.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	7.529.307.595.131	3.894.684.603.856
Phải thu về Cổ tức, Lợi nhuận được chia	6.121.893.742.318	2.936.411.280.370
Phải thu về lãi dự thu hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	724.775.004.209	273.776.927.159
Phải thu về hỗ trợ vốn (i)	543.320.446.679	546.180.303.728
Phải thu về lãi hỗ trợ vốn (i)	74.955.948.199	74.658.024.408
Tạm ứng nghiên cứu đề tài khoa học (ii)	21.028.347.908	21.058.347.908
Phải thu về cổ phần hóa (iii)	10.164.296.365	10.164.296.365
Người lao động tạm ứng	665.575.568	477.618.926
Phải thu khác	32.504.233.885	31.957.804.992
Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan	6.775.997.764.582	3.593.104.082.120
Phải thu về Cổ tức, Lợi nhuận được chia	6.121.893.742.318	2.936.411.280.370
+ Công ty Honda Việt Nam	6.077.324.766.318	2.912.075.520.870
+ Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ	22.266.600.000	22.266.600.000
+ Công ty CP Matexim Hải Phòng	1.868.256.000	1.868.256.000
+ Công ty CP Nakycos	200.903.500	200.903.500
+ Công ty CP Cơ khí Phở Yên	6.604.500.000	-
+ Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	13.628.716.500	-
Phải thu về hỗ trợ vốn	543.320.446.679	546.180.303.728
+ Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ	274.397.837.417	274.397.837.417
+ Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	138.500.000.000	138.700.000.000
+ Công ty CP Matexim Hải Phòng	84.000.000.000	84.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	27.518.346.742	27.658.346.742
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	6.000.000.000	8.497.857.049
+ Công ty CP Cơ khí Vinh	8.471.938.310	8.471.938.310
+ Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	2.928.000.000	2.950.000.000
+ Công ty CP Nakycos	1.504.324.210	1.504.324.210
Phải thu về lãi hỗ trợ vốn	74.955.948.199	74.658.024.408
+ Công ty CP Matexim Hải Phòng	32.887.947.904	32.887.947.904
+ Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ	30.929.912.783	30.929.912.783
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	1.100.000.000	1.100.000.000
+ Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	3.511.092.781	3.511.092.781
+ Công ty CP Cơ khí Vinh	3.319.912.206	3.124.651.436
+ Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	2.087.683.126	2.019.691.687
+ Công ty CP Nakycos	1.119.399.399	1.084.727.817
Tạm ứng nghiên cứu đề tài khoa học	21.028.347.908	21.058.347.908
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	12.579.879.104	12.579.879.104
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	8.448.468.804	8.478.468.804
Phải thu khác	14.799.279.478	14.796.125.706
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	13.733.472.732	13.733.472.732
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	37.104.104	37.104.104
Công ty CP Matexim Hải Phòng	1.028.702.642	1.025.548.870

Ghi chú:

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty chưa thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu về hỗ trợ vốn với số tiền là 543.320.446.679 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 546.180.303.728 VND) và các khoản phải thu về lãi hoạt động hỗ trợ vốn đối với các công ty con và công ty liên kết với số tiền là 74.955.948.199 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 74.658.024.408 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

- (ii) Các khoản phải thu Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp và Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo do tạm ứng đề tài nghiên cứu khoa học;
- (iii) Các khoản phải thu về cổ phần hóa phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

9. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Hàng tồn kho	9.859.843.703	9.906.308.177
Tài sản cố định	597.281.949	597.281.949
Cộng	10.457.125.652	10.503.590.126

Ghi chú:

Bao gồm giá trị hàng tồn kho và tài sản cố định thiếu phát hiện trong quá trình kiểm kê theo:

- Biên bản kiểm kê ngày 23 tháng 01 năm 2017 (ngày Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần): Số dư tại ngày 30/6/2020 là 2.645.633.528 VND; tại ngày 31/12/2019 là 2.645.633.528 VND.
- Biên bản kiểm kê ngày 31 tháng 12 năm 2019: Hàng tồn kho kiểm kê phát hiện thiếu tại Nhà máy Ô tô VEAM - Chi nhánh của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 với giá trị là 7.811.492.124 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 7.857.956.598 VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	304.535.407.395	12.187.518.799	306.271.859.784	14.928.205.076
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	71.300.000.000	2.200.000.000	71.900.000.000	2.200.000.000
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	71.037.230.976	1.242.257.500	71.107.188.267	1.739.160.500
Công ty CP Matexim Hải Phòng	95.421.179.437	79.200.000	95.428.938.535	115.200.000
Các đối tượng khác	66.776.996.982	8.666.061.299	67.835.732.982	10.873.844.576
Trả trước cho người bán ngắn hạn	185.643.641.459	135.025.849.230	180.514.499.459	129.896.707.230
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong AUTO	169.843.641.459	135.025.849.230	164.714.499.459	129.896.707.230
Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
CN Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Quảng Ninh	6.800.000.000	-	6.800.000.000	-
Cộng	490.179.048.854	147.213.368.029	486.786.359.243	144.824.912.306
<i>Trong đó: Nợ xấu là bên liên quan</i>				
Phải thu khách hàng	288.637.864.833	9.994.674.012	289.352.546.222	12.714.134.489
Công ty CP Matexim Hải Phòng	95.421.179.437	79.200.000	95.428.938.535	115.200.000
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	71.037.230.976	1.242.257.500	71.107.188.267	1.739.160.500
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	71.300.000.000	2.200.000.000	71.900.000.000	2.200.000.000
Công ty TNHH NN MTV CK Trần Hưng Đạo	22.891.531.196	2.941.301.947	22.921.531.196	5.106.649.974
Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ	13.205.936.501	-	13.205.936.501	-
Công ty TNHH MTV ĐC và Máy NN Miền Nam	6.604.121.789	-	6.604.121.789	-
Công ty CP Cơ khí Vinh	5.967.364.958	2.983.682.479	5.974.329.958	2.990.647.479
Công Ty CP Nakycos	2.210.499.976	548.232.086	2.210.499.976	562.476.536
Trả trước cho người bán ngắn hạn	176.643.641.459	135.025.849.230	171.514.499.459	129.896.707.230
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong AUTO	169.843.641.459	135.025.849.230	164.714.499.459	129.896.707.230
CN Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Quảng Ninh	6.800.000.000	-	6.800.000.000	-
Cộng	465.281.506.292	145.020.523.242	460.867.045.681	142.610.841.719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	52.165.160	-	1.342.324.665	-
Nguyên liệu, vật liệu	106.398.385.693	(4.662.038.827)	121.101.416.956	(4.662.038.827)
Công cụ, dụng cụ	41.065.056.909	-	41.058.205.040	-
Chi phí SXKD dở dang	12.345.890.392	(2.149.707.133)	19.614.881.000	(2.149.707.133)
Thành phẩm	714.943.911.074	(141.196.519.826)	723.703.310.044	(135.312.690.625)
Hàng hóa	193.631.932.540	(2.423.637.686)	201.250.398.760	(2.423.637.686)
Hàng gửi bán	302.144.058.124	(62.889.111.200)	376.078.897.464	(70.166.150.495)
Cộng	1.370.581.399.892	(213.321.014.672)	1.484.149.433.929	(214.714.224.766)

Ghi chú:

- (i) Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 30/6/2020 bao gồm:
- Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho của một số hàng tồn kho chậm luân chuyển tại Nhà máy Ô tô VEAM - Chi nhánh của Tổng Công ty với giá trị ghi sổ là 980.742.712.225 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.064.717.371.121 VND) đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho nêu trên với số tiền là 205.951.299.236 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 207.344.509.330 VND); Tại Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty là 557.969.476 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 557.969.476 VND) đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 557.969.476 VND.
 - Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho bị hỏng tại Nhà máy ô tô VEAM - Chi nhánh Tổng Công ty với số tiền là 6.811.745.960 VND (tại ngày 31/12/2019 là 6.811.745.960 VND).
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của một số mặt hàng tồn kho tồn đọng, hỏng với tổng số tiền là 194.807.669.591 VND (tại 31 tháng 12 năm 2019 là 176.594.643.926 VND), bao gồm:
- Hàng tồn kho ứ đọng nhiều năm tại Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty với số tiền là 35.636.391.314 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 49.978.667.927 VND) và tại Nhà máy Ô tô VEAM - Chi nhánh của Tổng Công ty với số tiền là 130.421.241.011 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 97.865.938.733 VND).
 - Hàng tồn kho hỏng tại Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty với số tiền là 1.840.922.896 VND (tại 31 tháng 12 năm 2019 là 1.840.922.896 VND).
 - Hệ thống khuôn dập cabin tại Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty với số tiền là 26.909.114.370 VND (tại 31 tháng 12 năm 2019 là 26.909.114.370 VND) đã tồn kho lâu ngày nhưng chưa được sử dụng.
- (iii) Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Nhà máy Ô tô VEAM - Chi nhánh của Tổng Công ty với số tiền là 1.393.210.094 VND do tiêu thụ được một số mặt hàng chậm luân chuyển đã được trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho của các kỳ trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số đầu kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	1.211.884.653	1.461.378.669
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	596.261.419	370.430.315
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	615.623.234	1.090.948.354
Dài hạn	51.153.730.769	51.684.231.197
Công cụ dụng cụ	3.981.661.535	3.542.450.105
Tiền thuê đất, thuê văn phòng (i)	24.657.897.920	22.154.501.926
Chi phí thương hiệu (ii)	20.334.970.143	21.879.887.463
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.179.201.171	4.107.391.703
Cộng	52.365.615.422	53.145.609.866

Ghi chú:

- (i) Tiền thuê đất bao gồm tiền thuê đất tại văn phòng số 90-92 Trần Bình Trọng - Thành phố Hồ Chí Minh đến ngày 15/4/2028 là 11.815.456.474 VND (tại ngày 31/12/2019 là 12.526.052.735 VND; tiền thuê đất tại Phòng thí nghiệm Tiên Sơn đến ngày 01/9/2022 là 3.380.000.000 VND (tại 31/12/2019 là 0 VND), tiền thuê đất tại Lô B15, khu B, xã Hiệp Phước là 9.462.441.446 VND (tại ngày 31/12/2019 là 9.628.449.191 VND).
- (ii) Thể hiện giá trị thương hiệu của Tổng Công ty được tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp và được phân bổ trong 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày đầu năm	592.796.122.320	736.764.520.482	33.285.958.660	5.395.869.315	1.850.800.000	1.370.093.270.777
- Mua trong kỳ	-	612.560.000	-	-	-	612.560.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	48.320.909	-	-	-	-	48.320.909
Tại ngày cuối kỳ	592.844.443.229	737.377.080.482	33.285.958.660	5.395.869.315	1.850.800.000	1.370.754.151.686
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày đầu năm	229.231.821.624	423.352.510.574	24.241.265.728	4.991.684.902	1.833.475.892	683.650.758.720
- Khấu hao trong kỳ	13.098.115.208	30.492.904.000	1.848.270.853	62.373.738	17.324.108	45.518.987.907
Tại ngày cuối kỳ	242.329.936.832	453.845.414.574	26.089.536.581	5.054.058.640	1.850.800.000	729.169.746.627
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	363.564.300.696	313.412.009.908	9.044.692.932	404.184.413	17.324.108	686.442.512.057
Tại ngày cuối kỳ	350.514.506.397	283.531.665.908	7.196.422.079	341.810.675	-	641.584.405.059

Nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2020 là 36.678.686.815 VND (Tại ngày 31/12/2019 là 25.090.732.892 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình là khuôn ép nhựa ốp trái, phải và khuôn đế đồng hồ tập lô với nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 30/6/2020 là 1.006.800.000 VND (tại 31/12/2019 là 1.006.800.000 VND) được xác định là thiếu trong quá trình kiểm kê và đang trong quá trình làm việc để xác định nguyên nhân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày đầu năm	50.914.485.243	1.571.301.023	84.500.000	52.570.286.266
Tại ngày cuối kỳ	50.914.485.243	1.571.301.023	84.500.000	52.570.286.266
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày đầu năm	1.532.673.276	821.285.205	63.565.254	2.417.523.735
Khấu hao trong kỳ	90.533.928	123.141.588	3.166.596	216.842.112
Tại ngày cuối kỳ	1.623.207.204	944.426.793	66.731.850	2.634.365.847
Giá trị còn lại				-
Tại ngày đầu năm	49.381.811.967	750.015.818	20.934.746	50.152.762.531
Tại ngày cuối kỳ	49.291.278.039	626.874.230	17.768.150	49.935.920.419

Ghi chú:

- (i) Trong đó bao gồm giá trị quyền sử dụng lô đất tại số 37 Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 10.262.436.326 VND đang trong quá trình làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2020 với giá trị là 37.400.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 37.400.000 VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Xây dựng cơ bản (i)	56.529.995.370	56.529.995.370
Sửa chữa cải tạo	537.921.514	586.242.423
Cộng	57.067.916.884	57.116.237.793

Ghi chú:

- (i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo 4 bánh hạng trung thể hiện phí bản quyền chuyển giao công nghệ theo Hợp đồng số 02/VEAM-ISEKI/2016 ký ngày 05 tháng 7 năm 2016 với ISEKI & CO., LTD với số tiền là 56.529.995.370 VND cho Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo 4 bánh hạng trung tại Bim Son. Tổng Công ty đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ theo Công văn số 24/GCN-BKHCN tại ngày 02 tháng 8 năm 2016. Theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐQT ngày 26/06/2020 của Hội đồng Quản trị đã quyết giao Tổng Giám đốc Tổng Công ty chỉ đạo triển khai các công việc tiếp tục đánh giá thị trường máy kéo bốn bánh (MK4B) theo hướng hợp tác với các đơn vị tư vấn đánh giá thị trường chuyên nghiệp để có cơ sở cho các quyết định đầu tư phát triển và thực hiện chế thử hợp số MK4B theo thiết kế của Li - xăng ISEKI nhằm tận dụng năng lực sản xuất cơ khí có sẵn của các đơn vị trong Tổng Công ty cũng như các đơn vị bên ngoài để giảm thiểu tối đa tổng mức đầu tư sản xuất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	6.420.053.264	6.420.053.264	11.857.336.331	11.857.336.331
Công ty Sắt Cao Bằng (Công ty Đức 1)	637.516.891	637.516.891	637.516.891	637.516.891
Công ty TNHH Đầu tư Carbon Việt Nam	530.376.000	530.376.000	979.880.000	979.880.000
Công ty TNHH TM Ngân Lộc Phát	662.126.300	662.126.300	737.792.000	737.792.000
Công ty Điện Lực Duyên Hải	469.703.527	469.703.527	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	4.120.330.546	4.120.330.546	9.502.147.440	9.502.147.440
Phải trả người bán là các bên liên quan	68.442.000	68.442.000	1.100.811.816	1.100.811.816
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	68.442.000	68.442.000	-	-
Veam Korea Corporation	-	-	1.100.811.816	1.100.811.816

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp/Phải thu đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp/Phải thu cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.712.681	10.779.667.082	1.376.038.573	9.405.341.190
Thuế tiêu thụ đặc biệt	49.565.217	-	49.565.217	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	221.512.184	221.512.184	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	73.611.660.812	33.377.902.549	40.233.758.263
Thuế thu nhập cá nhân	2.503.268.086	11.634.972.587	13.472.487.079	665.753.594
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	586.433.712	586.433.712	-
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.707.061.798	-	-	4.707.061.798
Cộng	7.261.607.782	96.840.246.377	49.089.939.314	55.011.914.845
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	2.850.705	2.850.705
Thuế xuất, nhập khẩu	7.488.389	7.488.389	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.122.271.669	6.122.271.669	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	158.965.285	158.965.285
Cộng	6.129.760.058	6.129.760.058	161.815.990	161.815.990

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí bảo hành sản phẩm	9.434.053.363	10.068.380.597
Trích trước chi phí khách hàng thân thiện	1.435.000.000	1.545.000.000
Trích trước chi phí vận chuyển	9.785.496.579	9.785.496.579
Các khoản trích trước khác	4.147.921.514	6.417.254.575
Cộng	24.802.471.456	27.816.131.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	29.056.129.158	5.190.764.647.956
Kinh phí công đoàn	397.351.788	1.442.642.325
Bảo hiểm xã hội	334.951.622	6.581.813
Bảo hiểm y tế	52.723.233	-
Bảo hiểm thất nghiệp	23.432.548	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	931.259.384	5.161.172.008.301
Tài sản thừa chờ xử lý (i)	22.356.587.113	22.356.587.113
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.325.358.753	1.334.743.402
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	1.634.464.717	4.452.085.002
Dài hạn	24.302.147.577	26.052.791.574
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	24.302.147.577	26.052.791.574
Cộng	53.358.276.735	5.216.817.439.530

Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan - 4.565.964.239.944
 Cổ tức, lợi nhuận phải trả Bộ Công thương - 4.565.964.239.944

Ghi chú:

- (i) Tài sản thừa theo Biên bản kiểm kê của Nhà máy Ô tô VEAM - Chi nhánh của Tổng Công ty ngày 31/12/2019 và Báo cáo Kết quả kiểm kê số 38/BC-VM ngày 07/02/2020 của Hội đồng kiểm kê, tuy nhiên, không bao gồm giá trị tài sản thừa là vật tư, hàng hóa kiểm kê thừa không xác định được đơn giá, theo đó không được ghi nhận trong giá trị tài sản thừa chờ xử lý.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	13.288.000.000.000	5.224.454.595.986	18.512.454.595.986
Lãi trong năm	-	7.043.428.871.244	7.043.428.871.244
Trích lập các quỹ	-	(63.374.464.233)	(63.374.464.233)
Chia cổ tức	-	(5.161.059.200.000)	(5.161.059.200.000)
Tại ngày 31/12/2019	13.288.000.000.000	7.043.449.802.997	20.331.449.802.997
Lãi trong kỳ	-	6.398.071.294.455	6.398.071.294.455
Trích lập các quỹ (i)	-	(51.184.000.000)	(51.184.000.000)
Tại ngày 30/06/2020	13.288.000.000.000	13.390.337.097.452	26.678.337.097.452

Ghi chú:

- (i) Tại thời điểm lập báo cáo này, Bộ Tài chính và Bộ Công thương chưa có ý kiến chính thức về việc phân phối lợi nhuận của Tổng Công ty theo Nghị quyết số 59/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/6/2020 của Đại Hội đồng cổ đông.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.328.800.000	1.328.800.000
Cổ phiếu phổ thông	1.328.800.000	1.328.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.328.800.000	1.328.800.000
Cổ phiếu phổ thông	1.328.800.000	1.328.800.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Cổ tức

Ngày 25/6/2020, Hội đồng Quản trị đã có Tờ trình số 498/TTr-HĐQT trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 về việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 số tiền 6.979.389.120.000 VND; hiện nay, Bộ Công Thương đang xin ý kiến Bộ Tài chính về việc chấp thuận phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 nên Hội đồng Quản trị đã đề nghị Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị thực hiện phân phối lợi nhuận theo ý kiến của Bộ Công Thương và Bộ Tài chính. Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận theo tờ trình số 498/TTr-HĐQT theo Nghị quyết số 59/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/6/2020.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi lần thứ mười ngày 01 tháng 7 năm 2020), vốn điều lệ của Tổng Công ty là 13.288.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 13.288.000.000.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Bộ Công thương	11.755.829.660.000	88,47%	11.755.829.660.000	88,47%
Các đối tượng khác	1.532.170.340.000	11,53%	1.532.170.340.000	11,53%
Cộng	13.288.000.000.000	100%	13.288.000.000.000	100%

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	113.077,58	373.118,60

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh máy động lực và máy nông nghiệp. Trong kỳ, Tổng Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh máy động lực và máy nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 23 và số 24.

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa (i)	10.751.410.966	146.932.763.495
Doanh thu bán thành phẩm	195.208.942.706	229.887.702.803
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.904.750.806	5.073.884.902
Cộng	215.865.104.478	381.894.351.200
<i>Trong đó: Doanh thu với bên liên quan</i>	<i>10.608.332.795</i>	<i>35.855.939.196</i>

Ghi chú:

- (i) Doanh thu bán hàng hóa kỳ trước không bao gồm doanh thu bán 450 xe Mighty 2017 cho Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ TCG được bàn giao trong năm 2019 nhưng được ghi nhận doanh thu (261.818.181.900 VND) và giá vốn (229.707.416.374 VND) trong năm 2018.

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán (i)	9.655.665.235	98.419.222.009
Thuế nhập khẩu bị truy thu (ii)	-	163.423.557.721
Giá vốn của thành phẩm đã bán	169.657.418.599	234.823.361.704
Giá vốn dịch vụ	4.727.749.795	3.271.062.893
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	29.448.878.665	30.463.705.536
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.393.210.094)	(445.774.717)
Cộng	212.096.502.200	529.955.135.146

Ghi chú:

- (i) Giá vốn của hàng hóa đã bán kỳ trước không bao gồm giá vốn bán 450 xe Mighty 2017 cho Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ TCG được bàn giao trong năm 2019 và ghi nhận giá vốn là 229.707.416.374 VND trong năm 2018.
- (ii) Trong kỳ trước, Tổng Công ty bị ấn định thuế nhập khẩu theo Công văn số 195/QĐ-HQHN ngày 05/3/2019 do khai sai mã HS, thuế suất đối với hàng nhập khẩu số tiền là 163.423.557.721 VND. Tổng Công ty đã ghi nhận khoản ấn định thuế này vào giá vốn hàng bán và xác định chi phí này là chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.103.625.188.818	6.979.877.638.440
Lãi tiền cho vay hỗ trợ vốn (i)	451.248.350	745.476.624
Lãi tiền gửi ngân hàng	459.544.311.045	338.631.233.416
Doanh thu hoạt động tài chính khác	889.574.702	165.600.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	33.944.172	306.743.447
Cộng	6.564.544.267.087	7.319.726.691.927
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính với bên liên quan	6.104.076.437.168	6.980.623.115.064

Ghi chú:

- (i) Trong kỳ này, Tổng Công ty ghi nhận lãi hoạt động hỗ trợ vốn của các khoản hỗ trợ vốn cho các công ty con và công ty liên kết với số tiền là 451.248.350 VND (6 tháng đầu năm 2019: 745.476.624 VND). Lãi hoạt động hỗ trợ vốn phát sinh từ các khoản hỗ trợ vốn trên được Tổng Công ty xác định và ghi nhận phụ thuộc vào tình hình sản xuất kinh doanh của từng công ty con và công ty liên kết với lãi suất từ 0%/năm-5%/năm (năm 2019: 0%/năm-5%/năm).

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	5.651.525.257	40.484.011.840
Lỗ chênh lệch tỷ giá	23.387.594	22.806.594
Cộng	5.674.912.851	40.506.818.434

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	71.997.775.346	83.994.317.440
Chi phí nhân viên quản lý	42.498.669.774	38.766.811.216
Chi phí vật liệu quản lý	3.607.272.357	7.598.206.688
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	8.881.259.446	9.942.879.235
Chi phí dự phòng	1.004.233.888	8.450.980.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.886.734.806	2.237.305.140
Chi phí bằng tiền khác	13.119.605.075	16.998.134.868
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	7.851.416.382	19.885.494.298
Chi phí nhân viên	3.191.844.121	3.757.647.885
Chi phí vật liệu, bao bì	280.993.478	1.780.276.431
Chi phí khấu hao TSCĐ	305.867.318	376.678.403
Chi phí bảo hành	178.192.907	1.356.993.614
Hoàn nhập chi phí nhân công bảo hành	(520.434.546)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.227.602.131	7.901.596.241
Chi phí bằng tiền khác	1.187.350.973	4.712.301.724
Cộng	79.849.191.728	103.879.811.738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

28. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí khấu hao đối với tài sản ngừng hoạt động	4.883.561.346	4.883.561.346
Các khoản bị phạt (i)	224.077.707	83.741.987.683
Các khoản khác	156.379.522	25.233.864
Cộng	5.264.018.575	88.650.782.893

Ghi chú:

- (i) Trong đó: Kỳ trước, Tổng Công ty bị phạt theo Công văn ấn định thuế nhập khẩu số 195/QĐ-HQHN ngày 05/3/2019 do Cục Hải quan Thành phố Hà Nội ban hành ngày 05 tháng 3 năm 2019 do khai sai mã HS với số tiền là 82.878.971.200 VND

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.229.475.092	182.939.879.432
Chi phí nhân công	63.447.319.659	65.942.359.292
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.852.268.673	34.915.948.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.525.569.373	32.281.206.374
Chi phí khác bằng tiền	18.562.481.174	19.614.094.544
Hoàn nhập dự phòng	(431.411.456)	7.727.123.906
Cộng	190.185.702.515	343.420.611.843

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	6.477.805.226.936	6.938.996.874.536
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(6.079.135.564.532)	(6.887.632.071.882)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(6.103.625.188.818)	(6.980.019.896.090)
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	2.201.269.807	92.387.824.208
Loại trừ Lỗ của Nhà máy Ô tô VEAM (Chi nhánh hạch toán độc lập từ năm 2020)	22.288.354.479	-
Thu nhập chịu thuế hiện hành	398.669.662.404	51.364.802.654
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	79.733.932.481	10.272.960.531
Trong đó:		
+ Thuế TNDN văn phòng và Chi nhánh hạch toán phụ thuộc	77.932.046.600	
+ Thuế TNDN Nhà máy đúc VEAM (Chi nhánh hạch toán độc lập từ năm 2020)	1.801.885.881	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của các cổ đông, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	80.359.933.601	5.321.927.564.095
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	26.678.337.097.452	20.331.449.802.997
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.359.933.601	5.321.927.564.095
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.532.005.939.112	3.959.451.733.587
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.735.939.564.088	10.670.661.616.953
Đầu tư tài chính dài hạn	3.274.785.554.721	3.280.437.079.978
Tổng cộng	24.623.090.991.522	23.232.477.994.613
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	59.778.329.999	5.228.674.775.861
Chi phí phải trả	24.802.471.456	27.816.131.751
Tổng cộng	84.580.801.455	5.256.490.907.612

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các cho vay và tiền gửi có kỳ hạn chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các cho vay, tiền gửi có kỳ hạn và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ... Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và bán sản phẩm hàng hóa, sản phẩm cho thị trường trong và ngoài nước. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.359.933.601	-	80.359.933.601
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.532.005.939.112	-	7.532.005.939.112
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.735.939.564.088	-	13.735.939.564.088
Đầu tư tài chính dài hạn	-	3.274.785.554.721	3.274.785.554.721
Tổng cộng	21.348.305.436.801	3.274.785.554.721	24.623.090.991.522
Số đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	35.476.182.422	24.302.147.577	59.778.329.999
Chi phí phải trả	24.802.471.456	-	24.802.471.456
Tổng cộng	60.278.653.878	24.302.147.577	84.580.801.455
Chênh lệch thanh khoản thuần	21.288.026.782.923	3.250.483.407.144	24.538.510.190.067
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.321.927.564.095	-	5.321.927.564.095
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.959.451.733.587	-	3.959.451.733.587
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.670.661.616.953	-	10.670.661.616.953
Đầu tư tài chính dài hạn	-	3.280.437.079.978	3.280.437.079.978
Tổng cộng	19.952.040.914.635	3.280.437.079.978	23.232.477.994.613
Số đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	5.202.621.984.287	26.052.791.574	5.228.674.775.861
Chi phí phải trả	27.816.131.751	-	27.816.131.751
Tổng cộng	5.230.438.116.038	26.052.791.574	5.256.490.907.612
Chênh lệch thanh khoản thuần	14.721.602.798.597	3.254.384.288.404	17.975.987.087.001

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

32. THU NHẬP BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT		
Thu nhập trong kỳ	4.921.349.732	5.081.616.180
Cộng	4.921.349.732	5.081.616.180

33. THÔNG TIN KHÁC

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của các cơ quan có thẩm quyền tại ngày Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần. Đồng thời, các lô đất thuê trong toàn Tổng Công ty đang được rà soát để ký lại các hợp đồng thuê đất khi Tổng Công ty chuyển từ công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần với các cơ quan có thẩm quyền.

Ảnh hưởng của dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona

Theo Quyết định số 173/QĐ-TTg ngày 01/2/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc công bố dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona gây ra tại Việt Nam. Thủ tướng yêu cầu thực hiện nghiêm các biện pháp phòng, chống dịch: Thực hiện theo Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm. Theo đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bị ảnh hưởng do diễn biến phức tạp của dịch Covid-19. Ban Tổng Giám đốc đang thu thập thông tin để đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia không bao gồm 3.637.652.858.079 VND, là số tiền cổ tức đã chốt quyền hoặc lợi nhuận được chia theo nghị quyết nhưng chưa được thanh toán trong kỳ (năm 2019: 2.936.411.280.370 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu "Tăng/giảm các khoản các khoản phải trả" và chi tiêu: "Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia" đối các khoản phải trả và tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia.

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Ngày 30/6/2020, Công ty Ô tô Toyota Việt Nam - Công ty liên doanh của Tổng Công ty đã có văn bản nhất trí thay cho cuộc họp Hội đồng thành viên số TMV-BM6-20 về việc phân phối lợi nhuận như sau: sử dụng 4.381 tỷ VND từ lợi nhuận của năm tài chính thứ 26 để phân phối cho các thành viên góp vốn. Theo đó, Tổng Công ty sẽ nhận được khoản cổ tức tương ứng với phần vốn góp liên doanh tại Công ty Ô tô Toyota Việt Nam là 876.209.292.116 VND. Văn bản này có hiệu lực từ ngày 01/07/2020.



Phan Phạm Hà
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2020

Văn Đình Quân
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu